

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/DS- PT

Ngày 03/12/2019

V/v: “Kiện đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Công Đồng

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tính.

Ông Nguyễn Thanh Bình.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang, Kiểm sát viên.

Ngày 03/12/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2019/TLPT- DS ngày 15 tháng 7 năm 2019 về việc kiện đòi tài sản.

Do bản án sơ thẩm số: 05/2019/DSST ngày 28/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 86/2019/QĐ- PT ngày 03/9/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964. Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà H: Ông Lại Huy Phát, luật sư văn phòng luật sư Nguyễn Thịnh – Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

Bị đơn: Ông Đỗ Đình G, sinh năm 1963. Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông G: Ông Trần Văn Trường, luật sư Công ty luật TNHH Công Minh – Đoàn luật sư tỉnh Bắc Ninh. Có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lưu Thị V, sinh năm 1970. Có mặt.
2. Anh Đỗ Đình H, sinh năm 1990. Vắng mặt.
3. Chị Nguyễn Thị Vân A, sinh năm 1990. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà V, anh H, chị Vân A: Ông Đỗ Đình G, sinh năm 1963. Có mặt.

4. Anh Đỗ Đình N, sinh năm 1992. Vắng mặt.
5. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1998. Vắng mặt.

Các đương sự đều cùng địa chỉ: thôn Y, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

Người kháng cáo: Ông Đỗ Đình G.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà và ông G kết hôn năm 1980. Do vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nên đến năm 1988 cả hai đã ly hôn.

Tại bản án số: 52 ngày 30/11/1988, Tòa án nhân dân huyện Y đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà và ông G. Giao cho bà nuôi con chung là Đỗ Đình Th.

Về đất ở: Giao cho ông G được sử dụng phần đất có khối tài sản của gia đình trên đó có kích thước: Phía Bắc có một chiều 11m; phía Nam có một chiều 11m; phía Đông có độ dài 12m. Bà H được sử dụng phần đất còn lại có các độ dài như phần đất anh G sử dụng tại thôn Y, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Nguồn gốc thửa đất này là do hợp tác xã thôn Yên Vỹ cấp cho vợ chồng bà từ năm 1982. Bà và ông G đều không kháng cáo bản án. Sau khi xử xong, do điều kiện kinh tế khó khăn nên bà phải đi làm ăn xa không có nhà nên bà chưa có thời gian yêu cầu thi hành án.

Năm 2016, bà đi làm ăn xa về thấy ông G đã xây ngôi nhà ba tầng lấn sang đất mà theo bản án của Tòa án đã chia cho bà, bà yêu cầu ông G trả đất thì ông G nói là đất của bố mẹ ông và không trả bà. Sau đó, bà được biết ông G đã làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cả diện tích đất mà Tòa án đã chia cho bà theo bản án năm 1988. Bà đã làm đơn đề nghị Ủy ban nhân dân xã H và Ủy ban nhân dân huyện Y giải quyết. Ngày 30/8/2017, Ủy ban nhân dân huyện Y có quyết

định hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 561, tờ bản đồ số 01, diện tích 252m² tại thôn Y, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh mang tên ông G.

Đến tháng 12 năm 2017, bà làm đơn đề nghị Chi cục thi hành án dân sự huyện Y thi hành bản án của Tòa án nhân dân huyện Y thì nhận được văn bản trả lời đã hết thời hiệu yêu cầu thi hành án.

Do vậy, bà làm đơn ra Tòa án Y yêu cầu ông G phải trả cho bà ½ diện tích đất của thửa đất 561, tờ bản đồ số 01, với diện tích là 132m² tại thôn Y, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh mà Tòa án nhân dân huyện Y đã chia cho bà tại bản án số: 52 ngày 30/11/1988.

Bị đơn là ông Đỗ Đình G trình bày: Ông và bà H chung sống với nhau từ tháng 10/1980 âm lịch nhưng không đăng ký kết hôn do khi đó ông bà chưa đủ tuổi kết hôn. Quá trình chung sống, bà H có quan hệ ngoại tình nên năm 1987 ông làm đơn xin ly hôn bà H. Năm 1988, Tòa án nhân dân huyện Y xử công nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông và bà H. Về con chung: Bà H nuôi con chung Đỗ Đình Th.

Về tài sản chung: Tòa án xác định đất là của bố mẹ ông nên không được chia. Sau khi xử xong cả ông và bà H đều không kháng cáo.

Năm 1989 ông kết hôn với bà Lưu Thị V và sinh được hai người con là Đỗ Đình H và Đỗ Đình N.

Năm 1994, ông và bà V xây dựng một ngôi nhà ngói 4 gian trên 2/3 thửa đất. Năm 2014 con trai ông là anh Đỗ Đình H đã phá ngôi nhà cấp 4 đi và xây dựng một ngôi nhà 3 tầng trên thửa đất như hiện nay. Hiện nay, cả gia đình ông đều sinh sống trên thửa đất này.

Từ khi lấy bà V đến nay vợ chồng ông đã nhiều lần làm nhà nhưng không thấy ai có ý kiến gì. Năm 2001, Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông đối với thửa đất này.

Tháng 8 năm 2017, Ủy ban nhân dân huyện Y đã có quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông. Ông làm đơn khiếu nại lên Ủy ban nhân dân huyện Y thì không được trả lời. Tháng 10 năm 2017, ông làm đơn khởi kiện Ủy ban nhân dân huyện Y lên Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh và Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã xử bác đơn kiện của ông.

Bà H khởi kiện yêu cầu ông phải trả ½ diện tích đất của thửa đất ông đang quản lý, sử dụng ông không đồng ý. Vì bản án số 52 ngày 30/11/1988 của Tòa án nhân dân huyện Y đã hết thời hiệu khởi kiện. Ông đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà H và đình chỉ vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị V nhất trí với ý kiến của ông G và không bổ sung gì.

Anh Đỗ Đình H trình bày: Anh là con lớn của ông G và bà V. Năm 2009, anh kết hôn với chị Vân A. Năm 2014, vợ chồng anh bỏ tiền ra xây dựng một ngôi nhà ba tầng trên đất như hiện nay bố mẹ anh và vợ chồng anh đang ở. Tổng số tiền anh xây dựng hết khoảng hơn 900 triệu đồng. Nguồn gốc thửa đất anh không biết.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu bố anh phải trả $\frac{1}{2}$ thửa đất anh không đồng ý. Vì đất này là của bố mẹ anh.

Anh Đỗ Đình N trình bày: Nguồn gốc thửa đất gia đình anh đang sử dụng là của ông bà nội anh cho bố mẹ anh. Năm 1994, bố anh làm ngôi nhà cấp 4 trên đất, đến năm 2014, anh trai anh phá nhà cấp 4 và làm nhà 3 tầng trên đất. Anh không có công sức đóng góp gì vào việc xây nhà của bố anh cũng như của anh H.

Nay bà H yêu cầu bố anh phải trả $\frac{1}{2}$ diện tích đất anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị kết hôn với anh Đỗ Đình N năm 2014, kết hôn xong vợ chồng chị ở cùng ông G, bà V. Khoảng năm 2014, vợ chồng anh trai chồng chị có bỏ tiền xây một ngôi nhà ba tầng trên đất. Khi vợ chồng anh H xây nhà vợ chồng chị có cho vợ chồng anh H vay 150 triệu đồng. Số tiền này vợ chồng anh H vẫn chưa trả cho anh chị nhưng chị chưa có yêu cầu gì với số tiền mà vợ chồng anh H nợ vợ chồng anh chị.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H yêu cầu ông G trả 132m² đất chị không đồng ý mà cho rằng đất của bà nội anh Nam không liên quan gì đến bà H.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm đã áp dụng Điều 246; Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005.

Điều 166; Điều 235; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Điều 235; 264; 266; 147; 157 và 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

2. Buộc ông Đỗ Đình G phải trả cho bà Nguyễn Thị H 132m² tại thửa đất số 561, tờ bản đồ 01 (theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất là thửa đất số 321, tờ bản đồ 18) tại thôn Y, xã H, huyện Y, Bắc Ninh trị giá số tiền là 1.452.000.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/6/2019, ông Đỗ Đình G có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay ông Đỗ Đình G vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cho rằng bản án số 52 ngày 30/11/1988 của Tòa án nhân dân huyện Y là giả không có bản án này, đề nghị được giám định bản án. Ông G, bà V tuy đồng ý với kết quả định giá mới và không có ý kiến, đề nghị gì về công sức tân tạo thửa đất nhưng không đồng ý trả lại phần đất theo bản án đã chia cho bà H. Phía bà H sau khi xét xử sơ thẩm không kháng cáo nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và cũng đồng ý với kết quả định giá mới.

Ông Trần Văn Trường bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông G tuy xác nhận bản án số 52 ngày 30/11/1988 của Tòa án nhân dân huyện Y là thực không cần phải giám định lại nhưng bản án này bà H không yêu cầu thi hành án và cũng đã hết thời hiệu thi hành án nên đề nghị Hội đồng xét xử chỉ rõ căn cứ pháp luật bà H được kiện đòi tài sản với ông G, ông Trường cũng cho rằng bản án sơ thẩm phải tuyên cả hộ gia đình ông G phải trả tiền bà H mới đúng vì hiện nay cả nhà ông G đều ở trên thửa đất này, anh H đã làm nhà 3 tầng trên đất. Về công sức tân tạo, do ông G, bà V không yêu cầu nên ông Trường cũng đề nghị không xem xét trong bản án này. Ngoài ra, ông Trường còn đề nghị tại đơn khởi kiện của của bà H chỉ yêu cầu ông G phải trả một nửa đất trên tổng số 252m² đất tại thửa đất 561, tờ bản đồ số 01 tại thôn Y, xã H, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện Y đã cấp cho ông G năm 2001 cũng chỉ có 252m² nhưng bản án lại xác định ông G phải trả một nửa đất bằng 132 m² là không đúng, ông Trường đề nghị phần chênh lệch mỗi bên phải chịu 6m² nên ông G chỉ phải trả cho bà H số tiền tương đương 126m² mới thỏa đáng.

Các đương sự không tự hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật dân sự xử: Sửa án sơ thẩm. Giao cho ông G sử dụng thửa đất đã chia cho chị H theo bản án số 52 ngày 30/11/1988 của Tòa án nhân dân huyện Y nhưng phải trả cho bà H 924.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ cũng như lời trình bày của đương sự tại phiên tòa hôm nay thì thấy:

Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Đỗ Đình G trong hạn luật định, ông G đã nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: Ông Đỗ Đình G và bà Nguyễn Thị H kết hôn năm 1980. Năm 1988, ông G, bà H ly hôn. Tại bản án số 52 ngày 30/11/1988 của Tòa án nhân dân huyện Y đã tuyên xử:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Đỗ Đình G và bà Nguyễn Thị H.

Về con chung: Giao cho bà H nuôi con chung là Đỗ Đình Th.

Về đất ở: Giao cho anh Đỗ Đình G được sử dụng phần đất hiện có khối tài sản của gia đình trên đó có kích thước như sau: Phía Bắc có một chiều 11m; phía Nam có một chiều 11m; phía Đông có độ dài 12m. Chị Nguyễn Thị H được sử dụng phần đất còn lại có các độ dài như phần đất anh G sử dụng tại thôn Y, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

Như vậy, tại bản án ly hôn này, Tòa án nhân dân huyện Y đã giải quyết quan hệ hôn nhân, nuôi con chung và cả tài sản trong đó có đất ở của ông G, bà H. Theo kích thước thửa đất đã được tuyên trong bản án thì ông G, bà H mỗi người được quản lý, sử dụng một nửa thửa đất là 132m² trong tổng diện tích đất của vợ chồng, phần đất bản án chia cho bà H là phần bên trong còn bên ngoài là phần đất chia cho ông G giáp lối đi ra đường làng. Sau khi án xử xong cả ông G và bà H không có kháng cáo, cũng hết thời hạn kháng nghị. Do vậy, bản án số 52 ngày 30/11/1988 của Tòa án nhân dân huyện Y có hiệu lực pháp luật. Việc ông G cho rằng bản án ly hôn này là giả, phải giám định bản án là không có căn cứ vì bản thân ông G khi Tòa án huyện Y xét xử ly hôn, ông G có mặt, sau khi ly hôn đã được Tòa Y cấp trích lục án để kết hôn với bà V nên không thể chấp nhận yêu cầu giám định của ông G. Việc bà V cho rằng toàn bộ đất ở hiện tại là của bố, mẹ đẻ ông G là không có căn cứ.

Mặc dù bà H không có đơn đề nghị cơ quan có thẩm quyền thi hành án nhưng bản án của Tòa án không có kháng cáo, kháng nghị thì theo quy định của pháp luật có hiệu lực thi hành. Như vậy, quyền đòi lại tài sản của bà H được xác lập theo qui định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 235 Bộ luật dân sự. Tài sản của bà H là đất có diện tích theo quyết định của bản án số 52 của Tòa án nhân dân huyện Y là của bà H, không ai có quyền sử dụng tài sản đó nếu không có sự đồng ý của bà H. Việc ông G làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn

bộ thửa đất trong đó có cả phần của bà H và đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh bác yêu cầu cũng như tự ý cho con trai làm nhà trên phần đất đã giao cho bà H là không đúng, xâm phạm tới quyền sở hữu về tài sản của bà H. Do vậy, Tòa án Y thụ lý và giải quyết vụ án kiện đòi tài sản của bà H là đúng quy định của pháp luật.

Xét yêu cầu xem xét về giá trị thửa đất của ông G, Hội đồng xét xử thấy: Bản án sơ thẩm số: 05/2019/DSST ngày 28/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Y dựa trên cơ sở của Hội đồng định giá huyện Y định giá theo giá trị chung toàn bộ thửa đất là 11 triệu đồng/1m² từ đó buộc ông G phải trả 132m² đất bằng tiền 1.452.000.000 đồng là không chính xác vì phần đất được chia cho bà H nằm ở phía trong thửa đất, vào năm 1988 có lối đi ra bờ ao chung của thôn nhưng nay đã không còn lối đi. Tại biên bản định giá lại ngày 26/11/2019, Hội đồng định giá mới của huyện Y đã định giá giá trị thửa đất phần bên trong của bà H là 7 triệu đồng/1m². Tại phiên tòa hôm nay, luật sư Trường là người bảo vệ quyền lợi cho ông G cho rằng thực tế toàn bộ thửa đất chỉ có 252m² theo sổ đỏ được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp năm 2001 cho ông G nên phần của bà H chỉ là 126m². Hội đồng xét xử thấy: Tháng 8 năm 2017, Ủy ban nhân dân huyện Y đã quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông G, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh cũng đã xét xử bản án hành chính bác yêu cầu khởi kiện của ông G nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp 252m² cho ông G không có giá trị pháp luật. Theo sổ mục kê và bản đồ, sổ thửa 561 hiện ông G đang sử dụng có diện tích 277m². Do vậy cần tính buộc ông G phải trả 132m² đất cho bà H theo bản án đã giải quyết việc ly hôn năm 1988. Mỗi m² có giá trị 7 triệu đồng bằng 924.000.000 đồng như định giá ngày 26/11/2019 của Hội đồng định giá huyện Y là đúng qui định của pháp luật. Đối với yêu cầu của luật sư Trường cho rằng bản án cần buộc cả hộ ông G gồm ông G, bà V, anh H và các con khác của ông G phải trả tiền cho bà H là không cần thiết bởi bà H chỉ kiện đòi tài sản ông G, bản án ly hôn chỉ giải quyết chia đất giữa bà H với ông G, ông G từ trước tới nay vẫn ở trên thửa đất này, đã từng làm thủ tục cấp sổ đỏ đứng tên mình đối với cả thửa đất.

Tại phiên tòa hôm nay, ông G, bà V và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông G không có ý kiến, yêu cầu gì về công sức tận tảo thửa đất nên Hội đồng xét xử không xem xét. Về chi phí thẩm định, định giá ở giai đoạn xét xử phúc thẩm hết 3.700.000 đồng, ông G phải chịu và đã nhận lại 1.300.000 đồng.

Bản án của Tòa án sơ thẩm không làm đúng quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án cụ thể là: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà H nhưng lại không tuyên trả lại số tiền tạm ứng án phí cho bà H, án sơ thẩm cũng tính án phí sơ thẩm

của ông G theo án phí không có giá ngạch nhưng đây là vụ kiện đòi tài sản có giá ngạch, ngoài ra khi tuyên bản án là giao phần đất của bà H cho ông G, ông G phải trả giá trị đất bằng tiền cho bà H nhưng tuyên không rõ ràng, không tuyên ông G có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để cấp lại sổ đỏ cũng gây khó khăn cho việc thi hành án, dẫn chiếu điều luật để áp dụng trong vụ án cũng thiếu nên cần sửa một phần bản án sơ thẩm.

Kháng cáo của ông G được chấp nhận một phần nên ông G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Án phí dân sự sơ thẩm ông G phải chịu tương ứng với tỷ lệ số tiền phải trả bà H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 246; Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 166; Điều 235; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26; Điều 235; 264; 266; 147; 157 và 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử: Sửa bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

2. Giao cho ông Đỗ Đình G được quyền sử dụng 132m² đất tại thửa đất số 561, tờ bản đồ 01 (theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất là thửa đất số 321, tờ bản đồ 18) tại thôn Y, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh nhưng phải có nghĩa vụ trích trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 924.000.000 đồng (Chín trăm hai tư triệu đồng). Ông Đỗ Đình G có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất đối với số tiền chưa thi hành án theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Ông Đỗ Đình G phải chịu 8.700.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Xác

nhận bà Nguyễn Thị H đã nộp 8.700.000 đồng. Ông G phải trả cho bà H 8.700.000 đồng. Ông Đỗ Đình G còn phải chịu 3.700.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản ở giai đoạn phúc thẩm. Xác nhận ông G đã nộp 5.000.000 đồng và đã được trả lại 1.300.000 đồng.

4. Về án phí: Ông Đỗ Đình G phải chịu 39.720.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông G đã nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001106 ngày 11/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.

Trả lại bà H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003654 ngày 08/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**